

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**HỌC VIỆN NGÂN HÀNG**

**LÊ THỊ HUYỀN DIỆU**

**LUẬN CỨ KHOA HỌC VỀ XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH  
QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

*CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ, TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG*

*MÃ SỐ: 62.31.12.01*

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, NĂM 2010**

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI  
HỌC VIỆN NGÂN HÀNG**

*Người hướng dẫn khoa học:*

**1. PGS.TS. TÔ KIM NGỌC**

**Học viện Ngân hàng**

**2. TS. VŨ VIẾT NGOẠN**

**Ủy ban kinh tế Quốc hội**

***Phản biện 1:* PGS.TS. ĐINH XUÂN HẠNG**

**Học viện tài chính**

***Phản biện 2:* PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC THẢO**

**Đại học dân lập Đông Đô (HN)**

***Phản biện 3:* TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN**

**NHTMCP Ngoại thương Việt Nam**

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận án cấp Nhà nước**

**Họp tại Học Viện Ngân hàng**

**Vào hồi .....giờ.....ngày.....tháng.....năm 2010**

**Có thể tìm hiểu Luận án tại:**

**Thư viện Học viện Ngân hàng**

**Thư viện quốc gia, Hà nội**

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CÓ LIÊN QUAN ĐÃ  
ĐƯỢC CÔNG BỐ**

1. Lê Thị Huyền Diệu (2004), "*Lợi thế cạnh tranh của các NHTMVN trong tiến trình hội nhập*", Hội thảo khoa học giữa Vụ chiến lược ngân hàng, Viện khoa học ngân hàng và ngân hàng công thương
2. Lê Thị Huyền Diệu (2005), "*Rủi ro trong phương thức trong phương thức tín dụng chứng từ*", Tạp chí đào tạo ngân hàng số 8/2005
3. Lê Thị Huyền Diệu (2005), "*Rủi ro tỷ giá của các NHTMVN và biện pháp phòng ngừa*", Hội thảo khoa học Vụ chiến lược và Ngân hàng Ngoại thương
4. Lê Thị Huyền Diệu (2006), "*Một vài nét về mô hình tín dụng mới và khả năng áp dụng ở Việt Nam*", Tạp chí khoa học và đào tạo số 48/2006
5. Lê Thị Huyền Diệu (2007), "*Một số đánh giá về thị trường tài chính Việt Nam khi gia nhập WTO*", Tạp chí tài chính tiền tệ tháng 01/2007
6. Lê Thị Huyền Diệu (2007), "*Mô hình quản lý rủi ro tín dụng ở Citibank*", Tạp chí ngân hàng tháng 07/2007
7. Lê Thị Huyền Diệu (2008), "*Thị trường chứng khoán Việt Nam sau 7 năm nhìn lại*", Tạp chí ngân hàng số 2+3 Xuân Mậu Tý.
8. Lê Thị Huyền Diệu (2008), "*Rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam*", Hội thảo khoa học giữa Học viện Ngân hàng và Ngân hàng Liên Việt tháng 08/2008
9. Lê Thị Huyền Diệu (2008), "*Đánh giá về việc áp dụng mô thức quản lý hiện đại trong quản trị kinh doanh của hệ thống NHTMVN*", Hội thảo giữa Vụ chiến lược và Ngân hàng Ngoại thương 10/2008
10. Lê Thị Huyền Diệu (2010), "*Kinh nghiệm quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM trên thế giới và bài học cho Việt Nam*", Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ tháng 1+2/ 2010

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Tín dụng là hoạt động kinh doanh truyền thống của hệ thống NHTMVN. Theo đó, rủi ro trong kinh doanh ngân hàng cũng có xu hướng tập trung vào hoạt động tín dụng, gây hậu quả nặng nề không chỉ đối với bản thân ngân hàng mà còn đối với nền kinh tế. Vì vậy, việc tìm kiếm một mô hình quản lý rủi ro tín dụng thích hợp thực sự cần thiết đối với sự tồn tại và phát triển của các NHTM trong hệ thống.

Nếu như trước năm 2000 - năm giao thời thể hiện sự thay đổi căn bản trong hoạt động tín dụng, hoạt động quản lý rủi ro tín dụng còn mang tính tự phát, chưa có khái niệm khoa học về quản lý rủi ro. Từ năm 2000 trở đi, các NHTMVN đã thực hiện trích lập dự phòng, các khoản nợ được hạch toán ngoại bảng, làm tỉ lệ xấu có xu hướng giảm đáng kể. Tuy nhiên trong thực tế, các khoản nợ ngoại bảng vẫn chiếm tỉ lệ rất lớn đòi hỏi các NHTM phải có sự quan tâm thích đáng đến công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm duy trì sự an toàn trong hoạt động ngân hàng cũng như sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia. Trong giai đoạn này, nhiều ngân hàng đã mạnh mẽ đầu tư vào nghiên cứu và áp dụng thử nghiệm các mô hình quản lý rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, tuy nhiên do hạn chế về công nghệ, thông tin, tài chính nhân sự, nên hiệu quả của công tác quản trị rủi ro chưa cao.

Xuất phát từ thực tế đó, đi sâu vào nghiên cứu rủi ro tín dụng nhằm đưa ra mô hình quản lý rủi ro thích hợp cho các NHTMVN là rất cấp thiết và quan trọng đối với hệ thống NHTMVN. Chính vì vậy, đề tài "*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*" được tác giả lựa chọn để nghiên cứu.

### 2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

#### *Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài:*

Đến nay, trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết và các mô hình thực nghiệm liên quan đến mô hình quản lý rủi ro tín dụng. Nổi bật nhất là những nghiên cứu về các vấn đề sau: Các khái niệm cơ bản về rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng ...[xem Risk Management in Banking của Josel Basis (1998), Dictionary of Banking, Christian Frey (1998)]; Các mô hình đo lường rủi ro tín dụng [xem Joke Basis (1998), Chrinko (2000), Crolina (2001)]. Các nghiên cứu trên nhìn chung đã cung cấp hệ thống cơ sở lý luận khá chuẩn mực và toàn diện về quản lý rủi ro tín dụng và mô hình đo lường rủi ro tín dụng cũng như việc các hình thành các điều kiện đảm bảo cho việc xây dựng các mô hình QLRRTD.

#### *Tình hình nghiên cứu trong nước*

Ở Việt Nam chưa có một công trình khoa học nào đề cập một cách hệ thống và toàn diện nhằm xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng cũng như các giải pháp hoàn thiện điều kiện để vận hành mô hình quản lý rủi ro tín dụng. Một số nghiên cứu đã chuyển tải những vấn đề về học thuật và thực tiễn liên quan đến các khía cạnh của rủi ro tín dụng, quản lý rủi ro nhưng rất phân tán, chủ yếu chỉ tập trung vào một ngân hàng cụ thể mà thiếu sự xem xét toàn diện cả hệ thống tài chính, đặc biệt chưa chỉ ra

một mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể cũng như đưa ra đề xuất hệ thống các giải pháp để vận hành mô hình quản lý rủi ro phù hợp với điều kiện của hệ thống NHTMVN. Vì vậy, đề tài “*Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam*” được phát triển nhằm bổ sung phần nghiên cứu còn thiếu và rất cần thiết.

### **3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

- Nghiên cứu lí luận chung về quản lý rủi ro tín dụng và các luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng.

- Đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng cũng như thực trạng mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại các NHTMVN.

- Xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng thích hợp với Việt nam và đề xuất các giải pháp và kiến nghị để vận hành mô hình quản lý rủi ro tín dụng

### **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU**

- Đối tượng nghiên cứu: Rủi ro tín dụng, mô hình quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống NHTMVN.

- Phạm vi nghiên cứu: hệ thống NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1999 - 2009.

### **5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

\*Để hoàn thành tốt luận án, tác giả luận án đã vận dụng các phương pháp phổ biến trong nghiên cứu kinh tế để luận giải vấn đề nghiên cứu: (i) Phương pháp chuyên gia (ii) Phương pháp so sánh (iii) Phương pháp tổng hợp phân tích

\*Dữ liệu phục vụ cho việc nghiên cứu phân tích đánh giá bao gồm dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. *Dữ liệu sơ cấp* được thu thập thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia trong hệ thống NHTMVN. *Dữ liệu thứ cấp* bao gồm các văn bản chế độ ngành ngân hàng, tài liệu hội thảo. Nguồn số liệu được sử dụng trong phân tích và đánh giá đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với các phương pháp mà luận án sử dụng.

### **6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI**

*Về mặt lý luận*, luận án đã tiếp cận, luận giải một cách có hệ thống và làm rõ thêm những vấn đề cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng và mô hình quản lý rủi ro tín dụng. *Về mặt nghiên cứu thực tiễn*, luận án sử dụng phương pháp phân tích thống kê so sánh, để phân tích thực trạng mô hình quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống NHTMVN. *Về mặt ứng dụng thực tiễn*, luận án đã tìm kiếm và đề xuất một mô hình quản lý rủi ro tín dụng thích hợp với điều kiện của các NHTMVN.

### **7. KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI**

Luận án bao gồm 182 trang, 16 bảng, 3 biểu đồ, và 18 sơ đồ, 8 phụ lục. Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục các tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

- **Chương 1:** Mô hình quản lý rủi ro tín dụng và điều kiện áp dụng
- **Chương 2:** Thực trạng mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống NHTMVN
- **Chương 3:** Xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng trong điều kiện cụ thể của hệ thống NHTMVN

## Chương 1

### MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

#### 1.1. QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

##### 1.1.1. RỦI RO TÍN DỤNG

##### 1.1.1.1 Khái niệm và phân loại rủi ro tín dụng

###### *\*Khái niệm rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

###### *\*Phân loại rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được phân loại theo các tiêu chí: nguồn gốc rủi ro, mức độ tổn thất, tính tổng thể của rủi ro, phạm vi rủi ro. Trong thực tiễn hoạt động tín dụng, cách phân loại rủi ro tín dụng *theo phạm vi rủi ro (rủi ro cá biệt và rủi ro hệ thống)* sẽ giúp cho ngân hàng đưa ra các giải pháp quản lý rủi ro phù hợp và hữu hiệu nhất.

##### 1.1.1.2 Dấu hiệu và chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng

###### • Dấu hiệu rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng có thể được nhận biết từ những dấu hiệu phát sinh trong khách hàng hoặc từ chính ngân hàng.

*Nhóm dấu hiệu phát sinh từ phía khách hàng:* thể hiện qua mối quan hệ với ngân hàng, phương pháp quản lý của khách hàng, thông tin tài chính kế toán, các vấn đề kỹ thuật thương mại, ....

*Nhóm dấu hiệu xuất phát từ ngân hàng* xuất phát từ trình độ và năng lực quản lý của nhân viên tín dụng và người quản lý ngân hàng, chính sách của ngân hàng

###### • Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng

*Quy mô tín dụng:* là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp rủi ro tín dụng nhưng nếu quy mô tín dụng tăng quá nóng, không tương ứng với khả năng kiểm soát của ngân hàng thì lúc đó, quy mô tín dụng sẽ phản ánh rủi ro tín dụng.

*Cơ cấu tín dụng:* phản ánh mức độ tập trung tín dụng trong một ngành nghề, lĩnh vực, loại tiền... do đó, tuy không phản ánh trực tiếp mức độ rủi ro, nhưng nếu cơ cấu tín dụng quá thiên lệch vào những lĩnh vực mạo hiểm, sẽ phản ánh rủi ro tín dụng tiềm năng.

*Nợ quá hạn:* là chỉ tiêu cơ bản phản ánh rủi ro tín dụng. Nợ quá hạn được phản ánh qua 2 chỉ tiêu sau: (i)  $Tỉ\ lệ\ nợ\ quá\ hạn = \frac{số\ dư\ nợ\ quá\ hạn}{tổng\ dư\ nợ}$  (ii)  $Tỉ\ lệ\ khách\ hàng\ có\ nợ\ quá\ hạn\ trên\ tổng\ dư\ nợ = \frac{số\ khách\ hàng\ có\ nợ\ quá\ hạn}{tổng\ số\ khách\ hàng\ có\ dư\ nợ}$ .

*Nợ xấu:* chính là các khoản tiền cho khách hàng vay, mà không thể thu hồi được do doanh nghiệp đó làm ăn thua lỗ hoặc phá sản, doanh nghiệp mất khả năng

thanh toán...*Nợ xấu được phản ánh rõ nhất qua chỉ tiêu: Tỷ lệ nợ xấu = Nợ xấu/ Tổng dư nợ, tỷ lệ nợ xấu trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu trên quỹ dự phòng tổn thất*

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** đánh giá khả năng chi trả của ngân hàng khi rủi ro xảy ra. Các chỉ số thể hiện dự phòng rủi ro tín dụng: *Tỷ lệ dự phòng RRTD = Dự phòng RRTD được trích lập/ Tổng dư nợ cho kỳ báo cáo, hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất = Dự phòng RRTD được trích lập/ Dư nợ bị xoá.*

### 1.1.1.3 Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

Bản chất của rủi ro tín dụng là thông tin không cân xứng giữa bên cho vay và bên đi vay, và điều này dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức.

#### ✓ *Nhóm nguyên nhân do sự lựa chọn đối nghịch*

Sự lựa chọn đối nghịch là vấn đề do thông tin không cân xứng tạo ra trước khi diễn ra cuộc giao dịch. Nguyên nhân dẫn đến sự lựa chọn đối nghịch là: thông tin về khách hàng không đầy đủ, cập nhật; hệ thống luật pháp liên quan đến chế độ công bố thông tin chưa hoàn thiện; hoạt động kiểm tra, kiểm toán chưa được thực hiện theo đúng chuẩn mực quốc tế; chính sách tín dụng chưa đầy đủ, thống nhất; năng lực quản trị điều hành của Ban lãnh đạo ngân hàng không tốt...

#### ✓ *Nhóm nguyên nhân do rủi ro đạo đức (sau khi cho vay)*

Rủi ro đạo đức là một vấn đề do thông tin không cân xứng tạo ra sau khi cuộc giao dịch diễn ra. Rủi ro đạo đức xảy ra khi người vay cố ý không hoàn trả khoản vay, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc người cho vay cố tình tạo ra những thông tin giả mạo, hoặc cố tình quản lý không chặt chẽ khoản vay tạo điều kiện cho người vay trốn nợ hoặc đảo nợ.

✓ *Nhóm nguyên nhân khác:* các nguyên nhân về chính sách, nguyên nhân bất khả kháng do thiên tai thời tiết, các ảnh hưởng bên ngoài.

*Việc nghiên cứu rủi ro tín dụng ở góc độ rủi ro do sự lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức cho thấy sự chủ động trong việc quản lý rủi ro tín dụng của bản thân ngân hàng là rất cần thiết, và nếu đo lường và kiểm soát được rủi ro này, ngân hàng sẽ giảm thiểu rủi ro ở mức thấp nhất, đem lại hiệu quả của ngân hàng.*

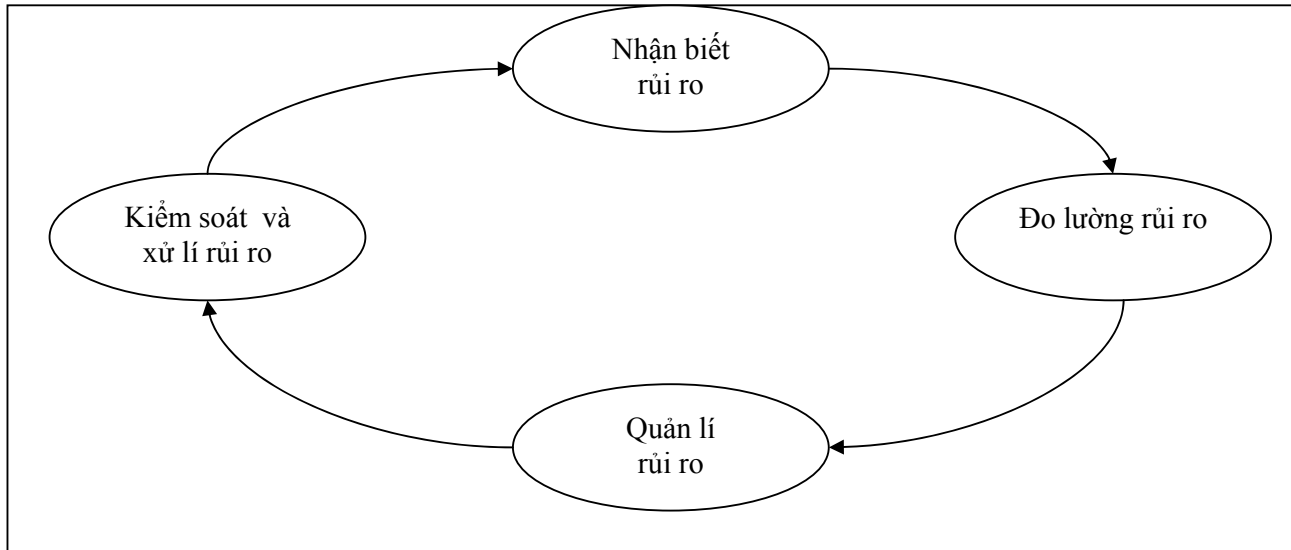
## 1.1.2 QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

### 1.1.2.1 Khái niệm

Quản lý rủi ro tín dụng là việc thiết lập cơ chế nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng một cách đầy đủ toàn diện nhằm tối đa hoá lợi nhuận được điều chỉnh theo yếu tố rủi ro bằng cách duy trì mức độ rủi ro tín dụng trong một phạm vi chấp nhận được.

### 1.1.2.2 Nội dung và quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Việc sắp xếp nội dung quản lý rủi ro trong luận án này được sắp xếp từng bước theo quy trình quản lý rủi ro do đó, bao gồm những vấn đề chính sau:



### **Sơ đồ 1.1: Nội dung quản lý rủi ro tín dụng**

*Nguồn: Chrinko R.S Guill (2000) "A framework for assessing credit risk in depository institution"[44]*

✓ **Nhận biết rủi ro** : Nhận biết rủi ro là bước đầu tiên trong quá trình quản lý rủi ro của ngân hàng. Nhận biết rủi ro sẽ được xét trên 2 góc độ: về phía ngân hàng và về phía khách hàng. Nội dung bao gồm phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng, phân tích đánh giá khách hàng.

✓ **Đo lường rủi ro**: Đo lường rủi ro là bước tiếp theo sau khi phát hiện được có nguy cơ rủi ro. Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc định lượng rủi ro tín dụng một cách bài bản và áp dụng nhiều phương thức và mô hình quản lý rủi ro hiện đại. Đo lường rủi ro bao gồm đo lường rủi ro khoản vay, đo lường rủi ro danh mục và đo lường rủi ro tổng thể.

✓ **Quản lý rủi ro**: bao gồm (i) Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro; (ii) Xây dựng chính sách quản lý rủi ro tín dụng; (iii) Quản lý danh mục cho vay và thực hiện các báo cáo về rủi ro; (iv) Phân tán rủi ro: Không nên dồn vốn đầu tư vào một hoặc một số khách hàng, đa dạng hoá các sản phẩm tín dụng, cho vay đồng tài trợ (v) Tổ chức quản lý rủi ro

✓ **Kiểm soát rủi ro tín dụng: gồm 2 nội dung (i) Kiểm soát rủi ro tín dụng** Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay. (ii) **Xử lý nợ**: Nếu xếp hạng rủi ro tín dụng, một khoản vay bị xếp xuống nhóm nợ xấu thì ngân hàng sẽ chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu, thực hiện rà soát khoản vay, lập phương án gặp gỡ khách hàng. Hiện nay đang tồn tại 2 loại xử lý: xử lý khai thác, xử lý các biện pháp thanh lý.



## 1.2 MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

### 1.2.1 KHÁI NIỆM

*Mô hình quản lý rủi ro tín dụng là cách thức quản lý rủi ro tín dụng tổng thể của một ngân hàng trong đó thể hiện được cách thức tổ chức quản lý, nhận biết, đo lường kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm khống chế rủi ro tín dụng trong một giới hạn cho phép theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận của tổ chức tín dụng.*

Xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tức là mỗi ngân hàng sẽ phân tích điều kiện cụ thể của mình về tài chính, nhân sự, công nghệ, hệ thống quản trị và cả các yếu tố vĩ mô bên ngoài để lựa chọn cách thức quản lý mà mình sẽ thực thi. Trong hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, 3 vấn đề chính là cách thức đo lường rủi ro (định tính hay định lượng hay kết hợp), mô hình quản lý (tập trung hay phân tán), hệ thống kiểm soát rủi ro (đơn hay kép) sẽ quyết định mô hình quản lý rủi ro của một ngân hàng.

### 1.2.2 SỰ CẦN THIẾT XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng (i) *Đáp ứng chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro tín dụng* (ii) *Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế* (iii) *Tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các NHTM*

### 1.2.3 CÁC ĐIỀU KIỆN ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Để có thể xác định và thực thi mô hình quản lý rủi ro tín dụng, mỗi ngân hàng cần phải có một số điều kiện cần thiết. Một số nghiên cứu của Jose Basis và Christian Frey cho thấy có 6 điều kiện cần thiết: Năng lực tài chính, Công nghệ và hệ thống thông tin quản lý, hệ thống quản trị, nhân sự, thị trường và các yếu tố bên ngoài (luật pháp, và các yếu tố vĩ mô khác).

### 1.2.4 CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG

#### 1.2.4.1 Mô hình QLRRTD dưới góc độ nghiên cứu đơn lẻ

Khi nghiên cứu mô hình quản lý rủi ro tín dụng dưới góc độ nghiên cứu đơn lẻ theo các tiêu chí đo lường, tổ chức quản lý và kiểm soát, ta có các dạng mô hình quản lý rủi ro tín dụng sau đây:

##### *a. Theo tiêu chí đo lường rủi ro*

- **Mô hình đo lường RRTD định tính** là cách thức quản lý rủi ro theo tiêu chí đo lường trong đó sử dụng các phương pháp quan điểm chuyên gia, và phân tích cổ điển.

*Ưu điểm:* Tận dụng được kinh nghiệm và kiến thức chuyên sâu của các chuyên gia trong lĩnh vực cần đánh giá.

*Nhược điểm:* Cách đánh giá theo phương pháp chuyên gia hơi chủ quan, mang tính định kiến, bị ảnh hưởng bởi yếu tố chính trị và tâm lý, không dự tính được kì hạn rủi ro trừ việc đối chiếu hồ sơ lịch sử.

*Điều kiện áp dụng:* Mô hình đo lường RRTD định tính áp dụng trong điều kiện năng lực tài chính trung bình, công nghệ và hệ thống thông tin quản lý đơn giản, hệ thống thông tin quản lý có tính lịch sử, đội ngũ chuyên gia có thâm niên, kỹ năng nhận diện và theo dõi khách hàng tốt, được đào tạo bài bản, có năng lực thẩm định

tốt. Phương pháp chuyên gia áp dụng chung cho cả thị trường tài chính phát triển và đang phát triển.

**- Mô hình đo lường định lượng**

Mô hình đo lường định lượng là cách thức quản lý rủi ro theo các phương pháp đo lường dựa trên các phần mềm nhập dữ liệu và chạy dữ liệu một cách hệ thống trên các kỹ thuật đo lường rủi ro theo thông lệ quốc tế. Mô hình đo lường định lượng bao gồm một số mô hình tiêu biểu sau: mô hình VAR, RAROC, mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ và đặc biệt là mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ 2 tiêu chí theo Basel II.

*Ưu điểm:* có thể đo lường chính xác xác suất bị rủi ro của từng loại tài sản, từng loại tín dụng, từng loại hình đầu tư, có thể dự báo được mức rủi ro và lợi nhuận trong từng thời kì.

*Nhược điểm :* có yêu cầu cao về chất lượng cơ sở dữ liệu đầu vào, do đó rất khó đáp ứng được, có khả năng xử lí tốt định lượng nhưng không thể giải thích hợp lí về định tính.

*Điều kiện áp dụng mô hình:* Mô hình đo lường định lượng áp dụng trong điều kiện năng lực tài chính mạnh, nền tảng công nghệ vững chắc, hệ thống thông tin quản lý tập trung và tối ưu để có thể tính toán được rủi ro. Nhân viên cần am hiểu về hệ thống tài chính, có kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng, am hiểu các nguyên tắc của Basel, có kiến thức về kinh tế lượng. Hệ thống quản trị có sự phân quyền rõ rệt, quyền lực tập trung ở Hội đồng quản trị, thông tin tập trung tại Hội sở chính, hoạt động quản trị nội bộ được kiện toàn. Mô hình này chỉ phát huy được hiệu quả trong một thị trường tiền tệ phát triển, tiếp cận được các chuẩn mực quốc tế.

**b. Theo tiêu chí quản lý rủi ro**

**- Mô hình tổ chức quản lý rủi ro phân tán** là cách thức tổ chức hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tản mát, ở nhiều bộ phận khác nhau, quyền quyết định và quản lý rủi ro không tập trung ở TW mà dàn đều ở cấp cơ sở.

*Ưu điểm:* gọn nhẹ, cơ cấu tổ chức đơn giản, thích hợp với ngân hàng quy mô nhỏ, hoặc các ngân hàng có mạng lưới dày đặc với nhiều chi nhánh phụ thuộc. *Nhược điểm:* Một là, nhiều công việc tập trung hết một nơi, thiếu sự chuyên sâu dẫn đến chất lượng các công tác chưa cao, không đảm bảo. Hai là, do thông tin không tập trung tại Hội đồng quản trị, nên các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro không sát với tình hình thực tế của ngân hàng.

*Điều kiện áp dụng mô hình :* Mô hình áp dụng trong điều kiện năng lực tài chính thấp, công nghệ lạc hậu, hệ thống quản trị chưa phân chia quyền hành, áp dụng ở thị trường đang phát triển.

**- Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung** là cách thức tổ chức quản lý rủi ro dựa trên nguyên tắc tập trung tại một bộ phận, quyền quyết định và quản lý rủi ro khoản vay tập trung ở TW.

*Ưu điểm:* Thông tin về hoạt động ngân hàng tập trung cao tại HĐQT trên cơ sở đó HĐQT có thể xây dựng, kiểm tra các mục tiêu và tầm nhìn chiến lược, xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. *Nhược điểm:* Việc xây dựng và triển

khai mô hình trên toàn ngân hàng đòi hỏi thời gian dài, nhiều công sức, cần sự hỗ trợ và liên kết của nhiều bộ phận.

*Điều kiện áp dụng:* Mô hình tập trung cần có tiềm lực tài chính mạnh để đầu tư vào hệ thống công nghệ và nhân sự. Để vận hành mô hình, cần có hệ thống dữ liệu thống nhất tập trung tại TW. Phương pháp này cần có một đội ngũ chuyên gia quản lý rủi ro có bề dày kinh nghiệm. Hệ thống quản trị và tổ chức đã được kiện toàn, việc phân cấp ủy quyền rõ ràng, tránh sự chồng chéo về chức năng. Mô hình tập trung được áp dụng trong thị trường tài chính phát triển, các hoạt động cạnh tranh lành mạnh.

### **c. Theo cơ chế kiểm soát**

- **Mô hình QLRRTD theo cơ chế kiểm soát đơn** : là mô hình quản lý rủi ro có cơ chế kiểm soát thông qua qua cơ quan kiểm soát nội bộ của ngân hàng và cơ quan thanh tra giám sát của ngân hàng trung ương. Cơ chế kiểm soát đơn không có sự tham gia của cơ quan kiểm toán bên ngoài và sự giám sát của thị trường.

*Ưu điểm:* chỉ dựa vào kiểm soát nội bộ bên trong ngân hàng và cơ quan thanh tra của NHTW nên chi phí về kiểm tra, kiểm soát ít tốn kém. *Nhược điểm:* Một là, việc kiểm soát chỉ giới hạn ở 2 đơn vị sẽ dẫn đến tình trạng « vừa đánh trống vừa thổi kèn », cơ quan thanh tra vừa ban hành quy định an toàn vừa là cơ quan đi kiểm tra, không mang tính khách quan. Hai là, hiệu quả giám sát kém do không có tính minh bạch, công khai, và thiếu vắng vai trò vô hình của thị trường.

- **Mô hình QLRRTD theo cơ chế kiểm soát kép** là mô hình quản lý rủi ro theo cơ chế: ngoài sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát bên trong ngân hàng, ngân hàng trung ương, còn có sự giám sát của các cơ quan kiểm toán bên ngoài và sự kiểm soát của thị trường.

*Ưu điểm:* đảm bảo rủi ro được rà soát nhiều lần, và đây là cơ sở để các ngân hàng hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất, sự kiểm soát của thị trường, phản ánh tính chân thực, rõ ràng, minh bạch trong thông tin. *Nhược điểm:* đối với các nước, tuy đã có mặt các cơ quan kiểm soát bên ngoài nhưng chỉ mang tính hình thức, hoạt động kiểm soát chồng chéo, gây lãng phí mất thời gian và công sức.

*Điều kiện áp dụng :* Mô hình cần có tiềm lực tài chính mạnh để đầu tư kiện toàn bộ phận kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại ; hệ thống tin nội bộ tập trung tại Hội sở chính, một đội ngũ chuyên gia về quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ có kinh nghiệm. Hệ thống quản trị đã được kiện toàn, việc phân cấp ủy quyền rõ ràng giữa bộ phận kiểm tra nội bộ và kiểm soát nội bộ của ngân hàng, tránh sự chồng chéo về chức năng. Mô hình này tồn tại trong điều kiện thị trường tài chính phát triển mạnh, các chủ thể đều tham gia thị trường một cách bình đẳng, môi trường pháp lý rõ ràng minh bạch.

#### **1.2.4.2 Mô hình QLRRTD dưới góc độ nghiên cứu tổng thể**

Sau khi nghiên cứu mô hình QLRRTD dưới góc độ riêng lẻ, ta thấy rằng, *mỗi một ngân hàng khi xác định mô hình quản lý rủi ro tổng thể sẽ phải lựa chọn kết hợp 3 cách thức lại để tạo nên một mô hình cho riêng mình sao cho đạt hiệu quả tốt nhất.* Có thể tổng kết dưới đây một số dạng mô hình QLRR tổng thể mà ngân hàng đang áp dụng và lựa chọn:

*Thứ nhất, mô hình QLRRTD dạng kết hợp 1:* là mô hình QLRRTD được kết hợp giữa cách quản lý rủi ro tập trung trên nền tảng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro định lượng và sử dụng hình thức kiểm soát kép. Mô hình QLRRTD được sử dụng tốt ở các nước phát triển khi mà các điều kiện bên ngoài và bên trong được đảm bảo toàn diện. Trước hết, mô hình này cần phát triển trên nền tảng một thị trường tài chính phát triển trong đó chế độ thông tin công khai minh bạch, cổ đông có thể bình đẳng tham gia giám sát ngân hàng trên nền tảng công nghệ hiện đại, hệ thống thông tin tập trung kết nối từ HSC và chi nhánh, hệ thống quản trị cũng cần tiến thể hiện sự phân quyền rõ ràng giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Lực lượng nhân sự tham gia trong hoạt động quản lý rủi ro có kiến thức và nhận thức về quản lý rủi ro, về Basel 1, Basel 2, am hiểu về công nghệ và kỹ thuật đo lường, về luật pháp về chế độ công bố thông tin. Riêng cán bộ kiểm tra nội bộ am hiểu về kế toán và quản lý rủi ro.

*Thứ hai, mô hình QLRRTD dạng kết hợp 2:* là mô hình kết hợp giữa cách quản lý rủi ro phân tán, sử dụng chủ yếu phương pháp đo lường định tính và hình thức kiểm soát đơn. Mô hình dạng kết hợp 2 là mô hình ở mức sơ khai nhất khi các ngân hàng manh nha thử nghiệm hoạt động quản lý rủi ro. Trong thời kì đầu tiên này, các ngân hàng chỉ có thể đo lường rủi ro theo phương pháp đo lường định tính dựa trên hệ thống chuyên gia và phân tích cổ điển. Việc quản lý rủi ro cũng hoạt động đơn lẻ tại từng bộ phận, các phần mềm không có khả năng tích hợp thông tin. Việc kiểm soát rủi ro tín dụng cũng chỉ diễn ra giữa cơ quan Thanh tra của NHNN và bộ phận kiểm tra kiểm soát của NHTM, tính kiểm tra chéo không cao, hiệu quả quản trị rủi ro thấp. Mô hình dạng kết hợp 2 diễn ra tại các nước đang phát triển khi mà các điều kiện bên ngoài và bên trong chưa hội tụ đủ.

*Thứ ba, mô hình QLRRTD dạng chuyển đổi* là mô hình kết hợp giữa cách quản lý rủi ro phân tán hoặc tập trung, hoặc cả hai trên nền tảng phương pháp đo lường định tính hoặc định lượng hoặc cả hai; sử dụng hình thức kiểm soát đơn hoặc kép hoặc cả hai. Mô hình dạng chuyển đổi thường diễn ra tại các nước đang phát triển khi mà các ngân hàng đang có nhiều nỗ lực đổi mới trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, do hạn chế ở một số yếu tố trong các điều kiện như công nghệ, nhân sự, hệ thống quản trị, nên không thể sử dụng hoàn toàn mô hình dạng kết hợp 1. Tuy nhiên, các ngân hàng sẽ nỗ lực từng bước hoàn thiện các điều kiện để tiến tới mô hình dạng kết hợp 1.

### **1.3 KINH NGHIỆM ỨNG DỤNG CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NHTM MỘT SỐ NƯỚC**

Hiện tại trên thế giới đang tồn tại 3 xu hướng áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng: (i) mô hình dạng kết hợp 1 áp dụng trên thị trường tài chính các nước phát triển như ANZ, Citibank ; (ii) mô hình dạng chuyển đổi tại BangkokBank. Qua việc nghiên cứu kinh nghiệm các nước, các NHTMVN cần : xác định mô hình QLRRTD phù hợp điều kiện từng ngân hàng, từng bước tiến tới xây dựng mô hình QLRRTD đạt tiêu chuẩn quốc tế.

**Chương 2**  
**THỰC TRẠNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO**  
**TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**2.1 THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**2.1.1 GIAI ĐOẠN TRƯỚC NĂM 2000**

Hoạt động cho vay trong giai đoạn này ngoài việc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, còn phục vụ các chương trình cho vay chỉ định của Chính phủ. Trong giai đoạn này, các căn cứ pháp lý cho hoạt động tín dụng chỉ dựa chủ yếu vào Luật Tổ chức tín dụng 1993. Các văn bản điều chỉnh hoạt động tín dụng chưa nhiều, tạo ra nhiều khe hở ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tín dụng.

Hoạt động tín dụng trong giai đoạn này có một số đặc điểm sau:

- ***Dư nợ tín dụng có quy mô lớn và tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh.***

**Bảng 2.1: Dư nợ tín dụng của hệ thống NHTMVN 1991 – 1999**

*Đv: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu | 1991   | 1992    | 1993    | 1994    | 1995    | 1996    | 1997    | 1998    | 1999    |
|----------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| GDP      | 76,701 | 110,528 | 140,527 | 178,534 | 228,892 | 272,038 | 313,617 | 361,024 | 399,938 |
| Dư nợ TD | 9,505  | 13,868  | 22,467  | 32,283  | 43,670  | 54,393  | 67,013  | 83,310  | 98,891  |
| % GDP    | 12.4   | 12.5    | 16.0    | 18.1    | 19.1    | 20.0    | 21.4    | 23.1    | 24.1    |

*Nguồn: Niên giám thống kê, NHNN, % GDP do tác giả tự tính*

Các số liệu bảng 2.1 và 2.2 cho thấy: Giai đoạn 1991 - 1999, dư nợ tín dụng tăng dần theo thời gian, có sự phát triển vượt bậc về số lượng cũng như quy mô để phục vụ nhu cầu phát triển của nền kinh tế chuyển đổi.

➤ ***Cơ cấu tín dụng tập trung vào cho vay doanh nghiệp Nhà nước và cho vay theo chỉ định của Chính phủ.*** Việc tập trung cho vay các DNNN ( chủ yếu các ngành: mía đường, cao su, chè..) thể hiện mức độ rủi ro cao bởi lẽ các DNNN trong giai đoạn này có hiệu quả kinh doanh thấp, năng lực cạnh tranh yếu kém, thiếu hoặc không đủ tài sản đảm bảo tiền vay.

- ***Chất lượng tín dụng giai đoạn này chưa tốt, tỉ lệ nợ quá hạn tăng cao.***

**Bảng 2.3: Số liệu tỉ lệ nợ quá hạn của các NHTM giai đoạn 1991 -1999**

*Đơn vị: % đồng*

| Chỉ tiêu      | 1991 | 1992 | 1993 | 1994 | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|---------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Hệ thống NHTM | 14.1 | 13.7 | 11.1 | 6.0  | 7.8  | 9.3  | 12.4 | 13.7 | 13.7 |
| NHTMQD        | 15.0 | 13.8 | 12.0 | 7.0  | 9.1  | 11.0 | 12.0 | 11.0 | 11.0 |
| NHTMNQD       | 12.0 | 13.2 | 10.2 | 5.9  | 3.3  | 4.2  | 13.5 | 16.4 | 13.0 |

*Nguồn: Thời báo kinh tế tháng 02/1998 và Niên giám thống kê 2001*

Mặc dù tốc độ tăng trưởng quy mô tín dụng tuy nhanh nhưng chất lượng nợ quá hạn còn thấp và thiếu bền vững, trước hết ở việc nợ quá hạn bị duy trì ở mức cao từ 6 -14,1%. Theo đánh giá của các chuyên gia IMF và WB, tỷ lệ nợ quá hạn ở Việt Nam nếu tính theo tiêu chuẩn quốc tế, có thể lên đến 35 - 40% tổng dư nợ. Hơn thế nữa, tỉ lệ nợ quá hạn ở các NHTMQD (tỉ lệ bình quân: 11.5%) còn cao hơn so với các NHTM ngoài quốc doanh (tỉ lệ bình quân: 10.8%)

### 2.1.2 GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2000

➤ **Môi trường pháp lí cho hoạt động tín dụng:** Môi trường pháp lí cho hoạt động tín dụng trong giai đoạn này đã trở nên hoàn thiện hơn từ hệ thống văn bản Luật cho đến các văn bản dưới luật.

➤ **Đặc điểm hoạt động tín dụng giai đoạn sau năm 2000**

Hoạt động ngân hàng từ năm 2000 đến nay có nhiều nét thay đổi đáng kể. Trong giai đoạn này, NHNN đã có sự tách bạch giữa chức năng cho vay theo chính sách và cho vay thương mại, các TCTD thực hiện cơ chế tự bù đắp rủi ro thông qua việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro để xử lí các khoản nợ khó đòi, thành lập các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản để xử lí nợ tồn đọng, từng bước tự do hóa khu vực ngân hàng.

Đặc điểm tín dụng giai đoạn sau năm 2000 thể hiện ở việc dư nợ tín dụng bùng nổ chứa đựng rủi ro cao thể hiện qua:

**Một là, dư nợ tín dụng tăng cao nhưng hiệu quả thấp**

**Bảng 2.3: Dư nợ tín dụng của hệ thống NHTMVN 2000 - 2009**

*Đv: tỷ đồng*

| Chỉ tiêu     | 2000    | 2001    | 2002    | 2003    | 2004    | 2005    | 2006    | 2007      | 2008      | 2009     |
|--------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|-----------|-----------|----------|
| GDP          | 441,646 | 481,295 | 535,762 | 613,443 | 715,307 | 839,211 | 971,756 | 1,141,452 | 1,428,571 | 1645,481 |
| Dư nợ TD     | 155,720 | 189,103 | 231,078 | 296,737 | 420,335 | 550,673 | 693,834 | 1,061,551 | 1,242,857 | 1750,000 |
| % so với GDP | 35.3    | 39.3    | 43.1    | 48.4    | 58.8    | 65.6    | 71.4    | 93.0      | 87.0      | 106,3    |

*Nguồn: NHNN, Niên giám thống kê, % GDP do tác giả tự tính.*

Hai bảng số liệu 2.4 và 2.5 cũng như đồ thị 2.2 cho thấy: Dư nợ tín dụng năm 2009 tăng gấp 10 lần so với dư nợ tín dụng năm 2000 và tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng liên tục tăng bình quân 30%, chiếm từ 37- 93% GDP hàng năm. Tuy nhiên, về nguyên lí, quan hệ hợp lí giữa GDP và tăng trưởng ở mức là 3:1, có nghĩa là tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng 3 lần thì GDP tăng được 1, trong khi đó ở Việt Nam tốc độ này được duy trì không đồng đều. Ở đây, những năm 2006, 2007, 2009 tỉ lệ này đều vượt quá 3, có nghĩa là tín dụng ngân hàng tăng nhưng GDP tăng không tương xứng, ICOR tăng quá cao so với chuẩn, CPI tăng cao, hiệu quả sử dụng vốn thấp sẽ làm cho nền kinh tế kém cạnh tranh, giá thành doanh nghiệp cao. Nguyên nhân của tình trạng này là: nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh do nền kinh tế tăng trưởng cao, Việt Nam gia nhập WTO, đầu tư vào chứng khoán trong giai đoạn bùng nổ của thị trường.

**Hai là, dư nợ tín dụng phản ánh rủi ro tiềm năng phản ánh qua:**

(i) Cơ cấu dư nợ tập trung nhiều vào các doanh nghiệp Nhà nước hiệu quả sử dụng vốn thấp;

(ii) Cơ cấu tín dụng chưa đảm bảo sự cân đối vì cho vay chỉ định, chứng khoán, bất động sản chiếm tỉ lệ đáng kể trong khi năng lực tài sản bảo đảm thấp;

(iii) Tỉ lệ nợ xấu giảm đáng kể tuy nhiên chất lượng tín dụng chưa được cải thiện.

**Bảng 2.4: Tỉ lệ nợ xấu (nội bảng) của các NHTM giai đoạn 2000 - 2009**

Đơn vị: %

| Chỉ tiêu   | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| NHTMNN     | 1.2  | 9.2  | 8.1  | 5.2  | 3.0  | 3.7  | 3.2  | 2.4  | 2.46 | 2.08 |
| NHTMCP     | 21.7 | 6.5  | 5.2  | 4.0  | 3.8  | 2.3  | 1.8  | 1.1  | 2.0  | 1.9  |
| Toàn ngành | 12.3 | 8.0  | 7.2  | 4.7  | 3.6  | 3.5  | 2.9  | 1.4  | 2.17 | 2.2  |

*Nguồn: NHNN và tính toán của tác giả*

Bảng 2.9 cho thấy nợ xấu của nhóm NHTMNN và nhóm NHTMCP đều có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2000- 2009. Tuy nhiên, dòng dữ liệu này vẫn được tính toán theo tiêu chuẩn Việt Nam, hơn thế nữa từ năm 2000, biện pháp để xử lí nợ xấu là dự phòng rủi ro chuyển ra hạch toán ngoại bảng, và không quan tâm đến việc xử lí ngoại bảng. Như vậy thực chất, tỉ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao, chất lượng tín dụng chưa đạt mức an toàn.

## **2.2 THỰC TRẠNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

### **2.2.1 KHẢO SÁT CHUNG VỀ THỰC TRẠNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

*Trước năm 2000*, hầu hết các ngân hàng chưa bắt tay nghiên cứu về mô hình quản lý rủi ro tín dụng. Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng chỉ mang tính tự phát và dừng lại ở mức thẩm định kiểm tra báo cáo tài chính khách hàng trước khi cho vay. Trong giai đoạn này, hầu hết các NHTM trong hệ thống không có khái niệm gì về quản lý rủi ro và đặc biệt là mô hình quản lý rủi ro tín dụng.

*Từ năm 2000 trở đi*, cùng với yêu cầu tuân thủ những nguyên tắc chuẩn mực của Basel I, Basel II về việc tổ chức quản lý rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro, cùng với xuất phát nhu cầu thực tiễn hoạt động của NHTM nhiều ngân hàng đã bắt đầu quan tâm đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Đặc biệt từ năm 2005 trở đi, khi mà nợ xấu đặc biệt tăng cao ở một số NHTMNN do triển khai cách phân loại nợ mới, một số ngân hàng đã chú trọng và tìm tòi việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng.

*Xét theo mô hình QLRRTD tổng thể*, kết quả khảo sát tại 40 ngân hàng Hội sở chính từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2009 cho thấy : Cho đến thời điểm cuối năm 2009, đã có 5/40 (chiếm 12,5%) ngân hàng đang mạnh mẽ áp dụng mô hình quản lý

rủi ro dạng “kết hợp 1”: đo lường định tính định lượng, tổ chức quản lý rủi ro tập trung, kiểm soát kép, 15/40 (chiếm 37,5%) ngân hàng tiên hành mô hình quản lý rủi ro dạng “kết hợp 2”: định tính, phân tán, kiểm soát đơn, 20/40 (chiếm 50,0%) ngân hàng tiên hành mô hình quản lý rủi ro dạng “kết hợp 3”: đo lường định tính, tổ chức quản lý tập trung, kiểm soát đơn.

Xét theo mô hình nghiên cứu đơn lẻ, đã có 17,5% các ngân hàng được khảo sát bắt đầu áp dụng mô hình định lượng. Do điều kiện công nghệ còn hạn chế, do đó mô hình định lượng mà các ngân hàng đang bắt đầu triển khai là hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Chỉ có 20% các ngân hàng áp dụng mô hình quản lý rủi ro tập trung, còn 80% ngân hàng áp dụng mô hình phân tán. Cho đến thời điểm hiện nay, hầu hết các ngân hàng trong hệ thống NHTMVN đều áp dụng mô hình kiểm soát đơn, chỉ một vài ngân hàng ở dạng kiểm soát kép hoặc đang trong giai đoạn chuyển đổi từ chuyển soát đơn sang kiểm soát kép do có yếu tố kiểm soát của thị trường. Các ngân hàng dạng kiểm soát kép rơi vào những Ngân hàng Nhà nước vừa được cổ phần hóa và niêm yết trên sàn như VCB, Vietinbank và các NHTMCP đã được niêm yết công khai như ACB, Sacombank.

2.2.2 ĐẶC ĐIỂM CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ÁP DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

2.2.2.1 Đặc điểm mô hình quản lý rủi ro dạng “kết hợp 1” áp dụng tại hệ thống NHTMVN

Mô hình quản lý rủi ro dạng “kết hợp 1” hiện đang được mạnh mẽ áp dụng tại các NHTMVN là mô hình quản lý rủi ro kết hợp giữa mô hình đo lường định tính và định lượng trên nền tảng phương pháp tổ chức quản lý rủi ro tập trung và cơ chế kiểm soát kép. Hiện nay, có 12,5% ngân hàng trong hệ thống tham gia mô hình này.

Các NHTM tham gia mô hình quản lý rủi ro dạng “kết hợp 1” đều có năng lực tài chính mạnh, công nghệ hiện đại, hệ thống thông tin tích hợp, đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản về quản lý rủi ro.

Mô hình quản lý rủi ro dạng «kết hợp 1» được triển khai tại hệ thống NHTMVN tuy chưa được hoàn thiện như các mô hình các ngân hàng trên thế giới, tuy nhiên cũng thể hiện một số đặc điểm cơ bản sau :

- **Đo lường rủi ro định lượng và định tính:** Ngoài việc tính toán các chỉ tiêu định tính đo lường rủi ro tín dụng như: dư nợ tín dụng, nợ quá hạn, dự phòng rủi ro và thực hiện báo cáo 493/2005/QĐ - NHNN, QĐ 457/2005/QĐ – NHNN, các ngân hàng ở nhóm này bắt đầu áp dụng mô hình định lượng thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

- **Tổ chức quản lý rủi ro tập trung:** dựa trên hệ thống thông tin trực tuyến, các ngân hàng trong nhóm đã xây dựng mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung, kết nối trực tuyến từ chi nhánh đến Hội sở chính. Đây là một trong những mô hình quản lý ưu việt nhất quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng nhằm đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài, xây dựng chính sách quản lý rủi ro trong toàn ngân hàng.

- **Kiểm soát rủi ro kép:** Hiện nay các ngân hàng VCB, ACB, Vietinbank, Sacombank đang áp dụng mô hình kiểm soát rủi ro kép, còn riêng BIDV áp dụng mô



hình kiểm soát chuyển đổi. Mô hình kiểm soát chuyển đổi là mô hình vẫn thiếu yếu tố giám sát của Thị trường do BIDV đang chuẩn bị cổ phần hóa, chưa được niêm yết công khai trên thị trường. Tuy nhiên BIDV vẫn được xếp trong nhóm này do ngân hàng này 3 trong 4 yếu tố đã kiện toàn so với nhóm các ngân hàng khác. Mô hình này bao gồm sự tham gia của hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ, sự giám sát của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan giám sát và kiểm toán bên ngoài và cơ chế kiểm soát của Thị trường.

Mô hình quản lý rủi ro dạng *kết hợp 1* thể hiện rõ nét qua kết quả kinh doanh của các ngân hàng như sau: (i) Dư nợ tín dụng tăng cao trong khi đó nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp nhất; (ii) lợi nhuận của các ngân hàng trong nhóm luôn dẫn đầu thị trường qua các năm: VCB vẫn tiếp tục duy trì vị trí số 1 về lợi nhuận với lợi nhuận năm 2009 là 5.004 tỷ đồng; BIDV đạt lợi nhuận trước thuế là 3.451 tỷ với mức trích lập dự phòng là trên 2.000 tỷ đồng, Vietinbank có lợi nhuận 3.018 tỷ đồng, ACB: 2.818 tỷ đồng, Sacombank: 2.174 tỷ đồng.

### 2.2.2.2 Đặc điểm mô hình quản lý rủi ro dạng “*kết hợp 2*” áp dụng tại hệ thống NHTMVN

Ngoài một số ngân hàng trong nhóm đã áp dụng mô hình quản lý rủi ro dạng “*kết hợp 1*”, 37,5% số ngân hàng được khảo sát chỉ có thể áp dụng mô hình quản lý rủi ro dạng *kết hợp 2*: định tính, phân tán, đơn.

Các NHTM tham gia mô hình định tính, phân tán, đơn đều là ngân hàng nhỏ, tổng tài sản dưới 50.000 tỷ, vốn điều lệ thấp từ 1000 - 3000 tỷ, tiềm lực tài chính yếu, trên nền tảng *công nghệ* đơn điệu chưa có sự tích hợp cao giữa các dữ liệu, các cán bộ tín dụng hiểu biết rất mơ hồ về quản lý rủi ro, hệ thống quản trị còn yếu, chưa có sự phân định trong trách nhiệm và quyền hạn giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng dạng *kết hợp 1* có đặc điểm sau:

- **Áp dụng mô hình đo lường định tính qua việc đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp chuyên gia và phương pháp tín dụng cổ điển dựa trên:** (i) Các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng (ii) Các chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn vốn. (iii) Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng: nợ xấu/ tổng dư nợ, dự phòng rủi ro tín dụng/ tổng dư nợ (iv) Các chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và QĐ 18/2007/NHNN về phân loại nợ. Ngoài việc đo lường theo các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng, các NHTMVN hiện nay còn đo lường rủi ro tín dụng định tính và định lượng theo điều 6, điều 7 QĐ 493/2005/QĐ –NHNN và QĐ 18/2007/NHNN về phân loại nợ.

- **Tổ chức QLRR phân tán:** Hiện nay các ngân hàng thương mại trong nhóm đã thành lập các trung tâm hoặc các phòng quản lý rủi ro tổng thể. Tuy nhiên, hoạt động của bộ phận này có nhiều bất cập: *Một là*, chưa có sự tách bạch giữa chức năng quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. *Hai là*, các ngân hàng này tuy có Hội đồng quản trị và Ủy ban quản lý rủi ro nhưng chỉ mang tính hình thức, chưa đi vào hoạt động thực sự. *Ba là*, việc nhận diện rủi ro chưa được thực hiện tập trung ở một đầu mối do

mỗi chi nhánh tự thống kê, đánh giá. *Bón là*, trung tâm xử lý rủi ro ở hội sở chính chỉ mang nặng tính hình thức, không quy tụ được thông tin về chi nhánh, chỉ thiên về xử lý rủi ro, chưa có các giải pháp đo lường, dự báo và ngăn ngừa rủi ro tổng thể cũng như từng loại của ngân hàng.

**- Áp dụng mô hình kiểm soát đơn**

Hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng tại nhóm các ngân hàng này bao gồm việc manh nha hình thành hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ và tuân thủ sự giám sát của Thanh tra NHNN. Do các ngân hàng trong nhóm đều là các NHTMCP nhỏ, nên việc công khai minh bạch hóa thông tin còn hạn chế mà chỉ bó hẹp trong khuôn khổ các cổ đông lớn. Hầu hết các ngân hàng còn chưa lên sàn chứng khoán do đó không chịu sự kiểm soát của thị trường. Hoạt động kiểm toán tại nhóm các ngân hàng này hiện tại mới dừng là dưới dạng kiểm tra tính tuân thủ, kiểm tra, xác định tính chính xác của những con số về tài sản có, tài sản nợ, lợi tức và chi tiêu của ngân hàng, mức độ tin cậy của các hệ thống thông tin. Hoạt động thanh tra tại các ngân hàng này chủ yếu mang tính kiểm tra, xử lý những sai phạm quy chế mang tính vụ việc, nội dung chưa đạt được mức độ thanh tra giám sát các nghiệp vụ kinh doanh của các NHTM, đặc biệt chưa quy định cụ thể nội dung giám sát rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Nội dung giám sát chỉ nặng về số liệu thống kê, chưa xây dựng các tiêu chí đánh giá xếp loại theo chuẩn quốc tế, chưa gắn kết được giữa giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ.

**2.2.2.3 Mô hình quản lý rủi ro dạng “chuyển đổi”**

Hiện nay, trong hệ thống NHTMVN ngoài 2 nhóm ngân hàng áp dụng mô hình dạng kết hợp 1 và 2 thì hiện nay 50% các ngân hàng trong 40 ngân hàng được khảo sát áp dụng mô hình quản lý rủi ro dạng chuyển đổi.

*Mô hình quản lý rủi ro dạng chuyển đổi* là mô hình quản lý rủi ro kết hợp giữa mô hình đo lường định tính và đang manh nha thử nghiệm áp dụng mô hình định lượng nhưng chưa hoàn thiện, trên nền tảng phương pháp tổ chức quản lý rủi ro tập trung và cơ chế kiểm soát đơn.

Hầu hết các ngân hàng tham gia mô hình này đều là ngân hàng nhỏ và vừa, tổng tài sản từ 50.000 tỷ - 100.000 tỷ, chiếm thị phần 20% thị phần huy động vốn và tín dụng, vốn điều lệ thấp từ 3.000 – 10.000 tỷ, đáp ứng với yêu cầu thông lệ quốc tế, hệ thống thông tin tín dụng nội bộ chưa có khả năng tập hợp thông tin, phục vụ cho công tác quản lý tín dụng. NHTM trong nhóm này đều tích cực tìm kiếm hệ thống công nghệ có thể tích hợp dữ liệu tập trung. Lực lượng cán bộ của các ngân hàng trong nhóm có kinh nghiệm và kiến thức trong lĩnh vực tín dụng không nhiều, thiếu cán bộ am hiểu về công nghệ, nắm vững hệ thống. Tuy nhiên, cán bộ trong nhóm này luôn có ý thức đổi mới trong hoạt động kinh doanh và được đào tạo tập huấn thường xuyên.

Mô hình quản lý rủi ro dạng chuyển đổi có đặc điểm:

**- Áp dụng mô hình định tính đo lường rủi ro bao gồm:** (i) Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng thông thường về quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, chất lượng tín dụng; (ii) Các chỉ tiêu báo cáo theo yêu cầu QĐ 493/2005/QĐ- NHNN và QĐ

18/2007/NHNN về phân loại nợ; đo lường rủi ro theo phương pháp phân tích cổ điển phi tài chính và tài chính ;(iii) Các chỉ tiêu phi tài chính bao gồm mô hình phân tích 6c, 5P, Pasers, CAMPARI và các chỉ tiêu tài chính thông qua các báo cáo của doanh nghiệp. Ngoài việc đo lường theo các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng và phân tích tín dụng cổ điển, các NHTM trong nhóm này đã bắt đầu áp dụng hệ thống cho điểm tín dụng trong việc đánh giá xếp hạng khách hàng trong đó MB đã áp dụng thành công mô hình xếp hạng nội bộ từ quý II/2008.

**- Áp dụng mô hình tổ chức tập trung nhưng chưa triệt để**

Hầu hết các ngân hàng trong nhóm đã thiết lập mô hình quản lý rủi ro tập trung thông qua việc thành lập ủy ban tài sản có và tài sản nợ của ngân hàng. Ủy ban này hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, có nhiệm vụ tư vấn cho Hội đồng quản trị các giải pháp quản lý và sử dụng tài sản hiệu quả cao, hạn chế thấp nhất các rủi ro nhằm tạo ra lợi nhuận cao và ổn định. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, tại một số ngân hàng, việc triển khai nửa vời dẫn đến bộ phận quản lý rủi ro tín dụng bị vô hiệu hoá tác dụng. Nguyên nhân của việc triển khai không triệt để (i) Không hiểu hết sự cần thiết và quan trọng của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng; (ii) Không có nhân sự thích hợp; (iii) Không đủ kiên quyết trong việc thay đổi quy trình tín dụng đang hiện hữu; (iv) Không giao đủ quyền hạn cho bộ phận quản lý tín dụng.

**- Áp dụng mô hình kiểm soát đơn**

Khác với mô hình kiểm soát đơn của nhóm ngân hàng dạng kết hợp 2, mô hình kiểm soát đơn của các ngân hàng này có đặc tính riêng là hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ đã hình thành và đi vào hoạt động. Ngoài việc chú trọng đến việc kiện toàn hệ thống kiểm tra kiểm toán nội bộ, các ngân hàng áp dụng mô hình này còn quan tâm đến việc hoàn tất các báo cáo thanh tra và giám sát từ xa gửi NHNN để NHNN có thể nắm tình hình ngân hàng tốt nhất. Một số ngân hàng đã lên sàn chứng khoán như SHB, và tiến tới đây là MB còn được sự giám sát của thị trường. Tuy nhiên, các cơ chế kiểm soát phối hợp chưa chặt chẽ và chưa mang lại hiệu quả cao.

## **2.3 ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NHTMVN**

### **2.3.1 KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

- 2.3.1.1 Hoàn thiện các điều kiện để tiến tới mô hình QLRR đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- 2.3.1.2 Nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tạo lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng
- 2.3.1.3 Hỗ trợ tốt cho quá trình ra quyết định tín dụng và kiểm soát tín dụng
- 2.3.1.4 Tăng cường hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ trong hệ thống ngân hàng.

### **2.3.2 HẠN CHẾ CỦA MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG VÀ NGUYÊN NHÂN**

#### **2.3.2.1 Hạn chế của mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiện nay của các NHTM**

- ✓ Chưa đo lường chính xác được mức độ rủi ro đối với khoản vay
- ✓ Mô hình tổ chức tập trung nhưng vẫn nửa vời, chưa triệt để
- ✓ Mô hình kiểm soát rủi ro còn nhiều hạn chế, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận tham gia

#### **2.3.2.2 Nguyên nhân của những hạn chế**

### Chương 3

## XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

### 3.1 ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

#### 3.1.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA HỆ THỐNG NHTMVN

##### **Định hướng chiến lược:**

Đến năm 2015 về cơ bản phải hoàn thành cơ cấu lại NHTM Việt Nam; các NHTM Việt Nam phải khẳng định được khả năng cạnh tranh bình đẳng với các Ngân hàng thương mại nước ngoài, cụ thể: hệ số vốn an toàn tối thiểu phải đạt 8% trong trung hạn và 10% trong dài hạn, ROE bình quân trên 15%, ROA bình quân trên 1%. Các chỉ tiêu nợ xấu của NHTM Việt Nam xác định theo tiêu chuẩn IAS giới hạn trong phạm vi cho phép theo thông lệ quốc tế.

#### 3.1.2 MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUAN TRỌNG TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

- Tốc độ cho vay nền kinh tế 16 -25%
- Tỷ lệ nợ quá hạn dưới 4% theo tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế.
- Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ của các ngân hàng là dưới 5%.

#### 3.1.3 ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

- Chuyển dịch cơ cấu tài sản có theo hướng là tăng tỉ trọng tài sản có sinh lời, giảm thiểu rủi ro và tăng khả năng thanh toán nhanh, tạo sự phù hợp về cấu trúc kì hạn tài sản - nguồn vốn, cấu trúc đồng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

- Xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng gắn liền với việc lành mạnh hoá tài chính nói chung và tăng vốn tự có nói riêng để nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.

- Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng đáp ứng với yêu cầu kiểm soát an toàn, tranh thủ thời cơ phát triển của nền kinh tế và yêu cầu cơ cấu lại tài sản của hệ thống NHTMVN, định hướng mức tăng trưởng bình quân 20% giai đoạn 2010 - 2020.

### 3.2 XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RRTD TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

#### 3.2.1 SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC ÁP DỤNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

- 3.2.2.1 Đáp ứng yêu cầu cấp thiết và thông lệ quốc tế
- 3.2.2.2 Tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các NHTMVN
- 3.2.2.3 Tác động đến giá trị ngân hàng trên thị trường
- 3.2.2.4 Một số lợi ích khác

#### 3.2.2 ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG ĐÁP ỨNG THÔNG LỆ QUỐC TẾ TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

##### 3.2.2.1 Điều kiện chung

**- Điều kiện kinh tế vĩ mô:**

Trước năm 2000, nền kinh tế nước ta nằm trong nhóm các nền kinh tế kém phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với tiềm năng, chất lượng tăng trưởng thấp. Tích lũy nội bộ và sức mua trong nước còn thấp, cơ cấu kinh tế kém linh hoạt, chậm chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ năm 2000 trở đi nền kinh tế có dấu hiệu khả quan hơn qua tốc độ tăng trưởng quốc nội giai đoạn 2000 - 2008 bình quân đạt xấp xỉ 8,0%, Việt nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO, FDI đạt mức tăng trưởng kỷ lục 20,7 tỷ vào năm 2007. Nhìn chung, các tổ chức tài chính và xếp hạng uy tín trên thế giới đều nhận định Việt Nam có thể đạt tăng trưởng kinh tế trên 6% trong những năm tới, một tỷ lệ cao so với toàn cầu, tạo tiền đề áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế.

**- Điều kiện về thị trường tài chính:**

Trước năm 2000, thị trường tài chính của Việt nam được đánh giá là một thị trường chưa phát triển, quy mô nhỏ và hoạt động chưa hiệu quả, trong đó thị trường chứng khoán vẫn phát triển chưa hoàn chỉnh, hàng hóa nghèo nàn, khả năng huy động qua hệ thống ngân hàng còn thấp với tỉ lệ huy động vốn/GDP chiếm 36,0%, cho vay nền kinh tế của hệ thống ngân hàng so với GDP đạt 34,8%, tình trạng đô la nền kinh tế cao. Từ năm 2000 trở đi, Việt Nam đã có nhiều cố gắng chủ động hội nhập về tài chính và từng bước tự do hóa về tài chính: thiết lập các mối quan hệ tài chính với các tổ chức tài chính, tiền tệ thế giới như Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng phát triển châu Á; các cam kết về hội nhập và mở cửa thị trường tài chính.

**- Điều kiện về môi trường pháp lí:**

Để phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động hệ thống ngân hàng Việt Nam, NHNN đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật NHNN (2003) và Luật các TCTD (2004) và nay đang trình Quốc hội dự thảo Luật NHNN và Luật các TCTD. NHNN đã ban hành hệ thống các quy định, quy chế về quản lý, an toàn, tổ chức, hoạt động ngân hàng khá hoàn chỉnh và phù hợp với cơ chế thị trường được thể hiện trong Quy chế cho vay mới và các quy định về trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hệ thống chính sách pháp luật ngân hàng còn có một số hạn chế sau: (i) chưa đồng bộ và hoàn chỉnh, thiếu các quy định về chế độ công bố thông tin; (ii) chịu sự điều chỉnh của nhiều luật khác nhau nhưng có khi các quy định còn mâu thuẫn, chồng chéo; (iii) nhiều quy định không phù hợp với nguyên tắc thực hành và thông lệ tốt về hoạt động ngân hàng.

**3.2.2.2 Điều kiện cụ thể của hệ thống NHTMVN**

***Điều kiện về công nghệ và hệ thống thông tin:***

Hệ thống công nghệ thông tin của hệ thống NHTMVN vẫn còn nhiều yếu kém so với các quốc gia trên thế giới: (i) hạ tầng cơ sở hệ thống công nghệ thông tin quốc gia còn phân tán, nhỏ lẻ và thiếu đồng bộ (ii) Hệ thống công nghệ thông tin chưa đạt trình độ tiên tiến, còn cách xa và có nguy cơ tụt hậu xa hơn với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. (iii) Còn có sự manh mún và đơn lẻ trong việc phát triển và triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin, các hệ thống ứng dụng hiện hành chưa có sự

tích hợp đồng bộ ở mức cao. Tuy nhiên, từ năm 2000 trở đi, các NHTMNN đã phát triển được hệ thống thanh toán tương đối hiện đại do WB tài trợ, có khả năng kết nối trực tiếp online từ Hội sở chính đến với chi nhánh.

**Điều kiện về năng lực tài chính, vốn:**

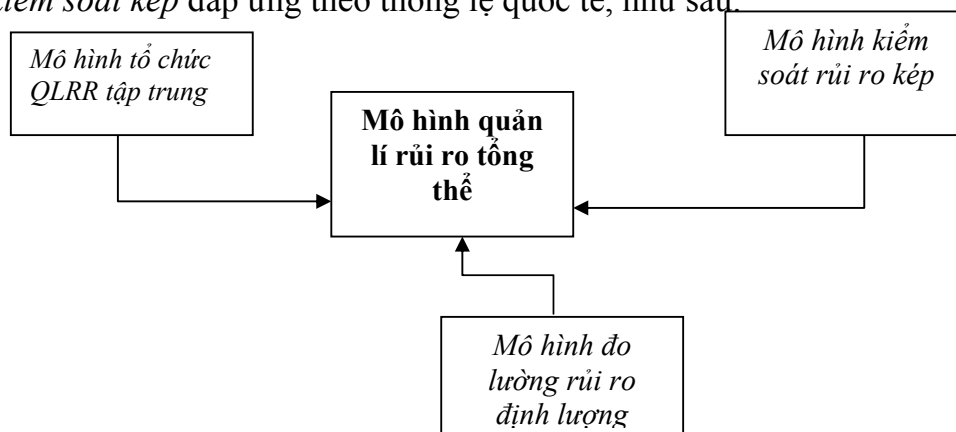
Về vốn chủ sở hữu: Tính đến cuối năm 2009, tổng vốn chủ sở hữu của khối các NHTMNN (kể cả VCB) đạt khoảng gần 40.000 tỷ đồng, khối các NHTMCP đạt gần 42.000 tỷ đồng. Về tài sản: Tổng tài sản đã tăng lên bình quân khoảng 20.000 -25.000 tỷ đồng, tăng hơn gấp 2 lần. Tuy nhiên, tuy nhiên, tỷ trọng tài sản có sinh lời thấp, chỉ chiếm 60-70% tổng tài sản. Hệ số an toàn vốn của NHTMVN trong thời gian qua được cải thiện đáng kể, nhưng hiện nay vẫn còn một số ngân hàng có CAR dưới 8%.

**Điều kiện về nhân sự:** Tuy nhiên, theo khảo sát về tình hình chất lượng cán bộ của hệ thống ngân hàng Việt Nam cho thấy số lượng cán bộ có trình độ cao chiếm tỉ lệ thấp, chưa đạt yêu cầu chất lượng nguồn nhân lực của một ngân hàng hiện đại trong quá trình hội nhập kinh tế và cạnh tranh. Thời gian gần đây, nhiều ngân hàng đã tăng cường cử cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài về các lĩnh vực quản lý rủi ro theo thông lệ quốc tế. Đây sẽ là nền tảng để có một nguồn nhân lực tham gia công tác quản lý rủi ro tín dụng trong tương lai.

**Điều kiện về hệ thống quản trị :** Một trong những tồn tại trong hệ thống quản trị là (i) việc phân định trách nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc không rõ ràng (ii) các quy định hiện hành về chức năng của HĐQT còn có khoảng cách khá xa so với những thông lệ quốc tế tốt nhất. (iii) hệ thống kiểm soát nội bộ trong ngân hàng hoạt động chưa được hiệu quả. Nhiều ngân hàng bây giờ chưa phân định rõ chức năng kinh doanh với chức năng quản lý rủi ro, chức năng tác nghiệp để từ đó phát triển mô hình tổ chức cho phù hợp.

### 3.2.3 XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NHTMVN

Sau khi nghiên cứu thực trạng mô hình quản lý rủi ro tín dụng của các NHTMVN và yêu cầu của mô hình quản lý rủi ro tín dụng trong bối cảnh mới, đề tài xin đưa ra đề xuất về mô hình quản lý rủi ro tín dụng ở các NHTMVN nên là mô hình quản lý rủi ro dạng "kết hợp 1": *đo lường định lượng, tổ chức quản lý rủi ro tập trung, kiểm soát kép* đáp ứng theo thông lệ quốc tế, như sau:



**Sơ đồ 3.2: Đề xuất mô hình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể**

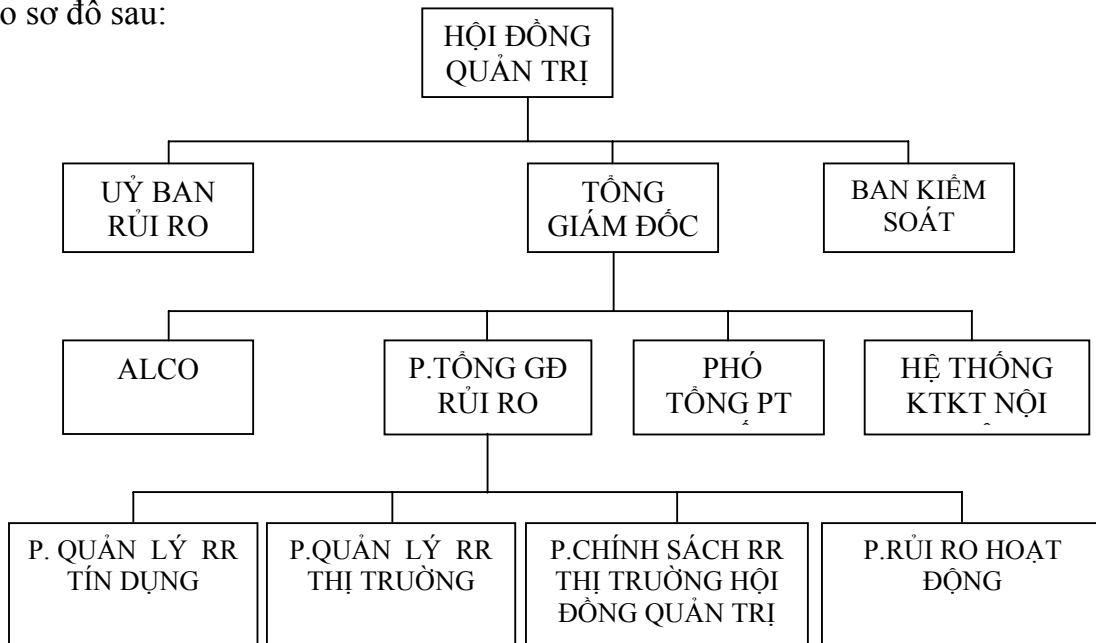
### 3.2.3.1 Xác định mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung

#### a. Luận cứ xác định mô hình

Xuất phát từ tính ưu việt của mô hình tập trung đã phân tích ở chương 1; từ đòi hỏi của thực tiễn hoạt động tín dụng; từ khuyến cáo của Ủy ban Basel thuộc Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) và tuân thủ các thông lệ quốc tế; từ điều kiện chung về pháp lý, thị trường, công nghệ, nhân sự, năng lực tài chính để áp dụng mô hình tổ chức quản lý rủi ro tập trung. **Các luận cứ cho thấy:** các NHTMVN có khả năng áp dụng mô hình quản lý rủi ro tập trung nếu hoàn thiện tốt các điều kiện để vận hành mô hình.

#### b. Xác định mô hình quản lý rủi ro tập trung

Hệ thống NHTMVN có thể nghiên cứu mô hình tổ chức quản lý rủi ro Tập trung theo sơ đồ sau:



#### Sơ đồ 3.3: Đề xuất mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng

### 3.2.3.2 Xác định mô hình đo lường rủi ro tín dụng định lượng

#### a. Luận cứ cho việc xác định mô hình

Dựa trên tính ưu việt của cả mô hình định tính, và định lượng về mặt lí luận, dựa trên Basel II trong đó có nhấn mạnh sự tiến bộ của phương pháp cơ sở dựa trên hệ thống xếp hạng nội bộ; dựa trên thực tiễn ứng dụng mô hình đo lường rủi ro tín dụng; dựa trên các điều kiện về công nghệ, nhân sự, hệ thống thông tin, hệ thống quản trị. **Các luận cứ cho thấy:** Hệ thống NHTMVN có thể áp dụng mô hình định lượng nếu hoàn thiện tốt các điều kiện để vận hành mô hình trong đó đặc biệt chú trọng đến điều kiện công nghệ và nhân sự.

#### b. Xác định mô hình đo lường rủi ro tín dụng định lượng

Việc áp dụng mô hình đo lường rủi ro tín dụng định lượng sẽ theo 2 bậc thang:

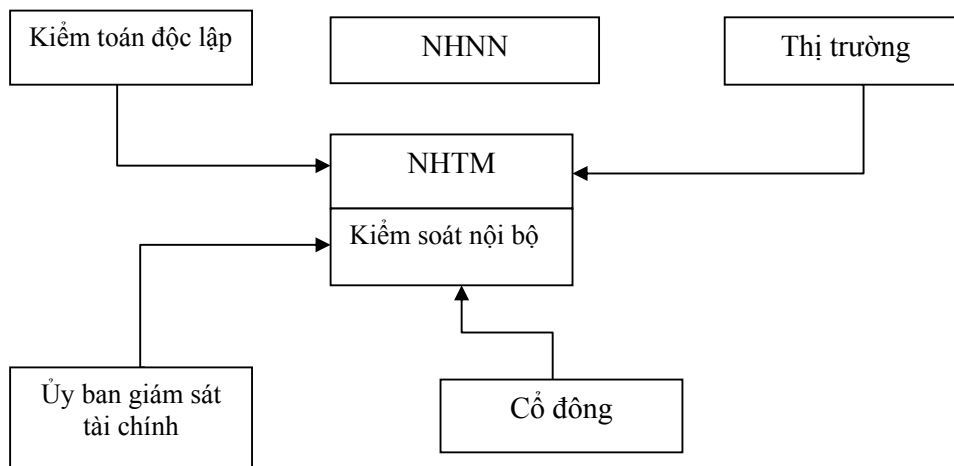
- Hoàn thiện mô hình chấm điểm xếp hạng tín dụng nội bộ doanh nghiệp
- Thi điểm xây dựng và triển khai áp dụng mô hình xếp hạng nội bộ trên toàn hệ thống theo khuyến nghị của Basel 2:

### 3.2.3.3 Xác định mô hình kiểm soát rủi ro kép

#### a. Luận cứ khoa học cho việc xác định mô hình

Xuất phát từ tính ưu việt của mô hình quản lý rủi ro kép, thực tiễn hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng còn nhiều bất cập, theo yêu cầu của Basel II, mục tiêu của mô hình kiểm soát của ngân hàng là duy trì sự ổn định và sự tin cậy trong hệ thống tài chính, bằng cách ấy, sẽ giảm đi rủi ro của ngân hàng, từ các điều kiện về môi trường bên ngoài, sự ra đời của các cơ quan: Ủy ban giám sát, các cơ quan kiểm toán độc lập. **Các luận cứ cho thấy:** Các NHTMVN có thể áp dụng mô hình kiểm soát kép nếu hoàn thiện các điều kiện để vận hành mô hình trong đó đặc biệt chú trọng đến sự phát triển của thị trường tài chính.

#### b. Xác định mô hình kiểm soát rủi ro kép



Sơ đồ 3.4: Đề xuất mô hình kiểm soát rủi ro kép

## 3.3 GIẢI PHÁP CHO VIỆC VẬN HÀNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

### 3.3.1 LỘ TRÌNH CHO VIỆC VẬN HÀNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

#### 3.3.1.1 Giai đoạn 2011 -2015

- Trên cơ sở các điều kiện đã xây dựng, tiếp tục hoàn thiện mô hình dạng kết hợp 1 hiện đang triển khai ở 5 ngân hàng thương mại trong hệ thống. Tổng kết đánh giá thường xuyên hiệu quả mô hình này trong hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này.

- Đối với các NHTM dạng chuyển đổi, cần tiếp tục hoàn thiện các điều kiện còn thiếu về năng lực tài chính, công nghệ, quản trị..., xem xét khả năng hoàn thiện các mô hình riêng lẻ nhằm tiến tới hoàn thiện mô hình tổng thể.

- Đối với các NHTM nhỏ và vừa, đang ở dạng kết hợp 2- dạng sơ khai nhất thì sẽ có 2 phương án: (i) sát nhập các NHTM này nếu năng lực quá yếu (ii) hoàn thiện các điều kiện cần thiết để các NHTM này có thể áp dụng mô hình dạng chuyển đổi.



- Tiến hành song song lộ trình hội nhập và tái cơ cấu với việc hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro vì 2 lộ trình này bổ sung và hỗ trợ cho nhau.

### 3.3.1.2 Giai đoạn 2015- 2020

- Đảm bảo giai đoạn này có hơn 50% ngân hàng áp mô hình dạng kết hợp 1, và hơn 40% mô hình dạng chuyển đổi. Các ngân hàng có tiềm lực yếu nên bị sát nhập vào các ngân hàng mạnh để tiến tới mô hình QLRRTD dạng kết hợp 1.

- Đánh giá hiệu quả của sự vận hành của mô hình trên diện rộng toàn hệ thống và đưa ra các giải pháp thường xuyên để hoàn thiện các điều kiện để mô hình được vận hành tốt.

- Học hỏi kinh nghiệm các NHTM nước ngoài đã thành công trong mô hình này để nâng cao hiệu quả sử dụng mô hình.

## 3.3.2 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN ĐIỀU KIỆN CHO VIỆC VẬN HÀNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI HỆ THỐNG NHTMVN

### 3.3.2.1 Nâng cao năng lực tài chính

#### ▪ **Tăng vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu**

Cần có giải pháp để tăng vốn điều lệ nhằm nâng cao năng lực tài chính đáp ứng với tiêu chuẩn quốc tế và áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động thông qua: (i) lợi nhuận để lại (ii) Nhà nước cấp bổ sung vốn điều lệ (iii) tăng vốn điều lệ từ nguồn tích lũy (iv) phát hành trái phiếu (v) tiến hành cổ phần hóa, phát hành cổ phiếu thưởng.

#### ▪ **Nâng cao chất lượng tài sản**

Nâng cao chất lượng tài sản thông qua: Xử lý nợ xấu, tăng năng lực quản lý tín dụng và kiểm soát tín dụng...

#### ▪ **Nâng cao khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản**

Chuyển dịch tài sản có theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản, tăng tỷ trọng tài sản có sinh lời giảm thiểu rủi ro và tăng khả năng thanh khoản trên cơ sở tạo ra sự cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, sự phù hợp về cấu trúc giữa tài sản có và tài sản nợ, cấu trúc dòng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

### 3.3.2.2 Nâng cấp hệ thống công nghệ và hệ thống thông tin quản lý

Để có thể nâng cao được hệ thống công nghệ hỗ trợ đắc lực cho việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng cần phải: Nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin tại các ngân hàng, xây dựng các hệ thống phần mềm xử lý dữ liệu tập trung, hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng và cơ sở dữ liệu phục vụ việc vận hành mô hình.

### 3.3.2.3 Nâng cao nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro

Phát triển nguồn lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong các kế hoạch và chiến lược hành động nhằm nâng cao sức cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Do đó, cần *nâng cao năng lực điều hành của Ban lãnh đạo, tập trung công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi, chuyên sâu đối với từng lĩnh vực hoạt động, từng sản phẩm*

dịch vụ mới, xây dựng hệ thống khuyến khích đối với người lao động (cơ chế lương, khen thưởng...).

### **3.3.2.4 Nâng cao hiệu quả hệ thống quản trị ngân hàng**

Để nâng cao chất lượng quản trị, các NHTM cần kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy hiện có để xây dựng bộ máy tổ chức, điều hành thích hợp với ngân hàng mình, học tập kinh nghiệm các ngân hàng tốt nhất của các nước cũng như Việt Nam để từng bước cải thiện môi trường quản trị điều hành, tăng cường quản trị rủi ro theo Hiệp ước Basel.

**3.3.2.5 Đẩy mạnh sự phát triển của thị trường tài chính:** (i) Từng bước cấu trúc thị trường tài chính đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước; (ii) Phát triển quy mô và nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các loại hàng hóa theo nhu cầu của thị trường; (iii) Hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát của Nhà nước; (iv) Chủ động mở cửa và hội nhập với khu vực và quốc tế.

**3.3.2.6 Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, và ổn định các yếu tố vĩ mô khác:** (i) Tập trung hoàn thiện dự thảo Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật tổ chức tín dụng trình Quốc hội thông qua đồng thời xây dựng các văn bản hướng dẫn khi Luật có hiệu lực thi hành; (ii) Ban hành chế độ luật về vấn đề công bố thông tin để đảm bảo các ngân hàng thực hiện minh bạch hóa thông tin; ...

## **3.3.3 GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CHO VIỆC VẬN HÀNH MÔ HÌNH QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG**

3.3.3.1 Nâng cao nhận thức về sự cần thiết áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng

3.3.3.2 Xây dựng và hoàn thiện chiến lược và chiến lược quản trị rủi ro tín dụng

3.3.3.3 Tiếp tục triển khai đồng bộ hệ thống xếp hạng tín dụng tín dụng nội bộ

3.3.3.4 Nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng

3.3.3.5 Đẩy mạnh công tác thanh tra giám sát TCTD của NHNN

3.3.3.6 Tăng cường quyền lực của cơ quan giám sát

3.3.3.7 Đẩy mạnh hoạt động kiểm soát nội bộ NHTM

3.3.3.8 Phối hợp giữa các cơ chế kiểm soát rủi ro một cách đồng bộ

## **3.4 MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CỤ THỂ**

### **3.4.1 KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC**

- Tiếp tục duy trì môi trường kinh tế, chính trị - xã hội ổn định
- Tạo lập và hoàn thiện môi trường pháp lý đảm bảo an toàn tín dụng và quản lý rủi ro
- Sự thay đổi các chính sách của Nhà nước cần được công bố rõ ràng và có thời gian cần thiết để chuyển đổi
- Ban hành đồng bộ và hoàn chỉnh khung pháp lý về tài chính
- Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ NHTM trong quá trình hiện đại hóa công nghệ
- Xây dựng hệ thống thông tin quốc gia công khai
- Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành
- Xây dựng và tạo điều kiện cho hoạt động của tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập
- Hỗ trợ NHTM trong việc đảm bảo minh bạch các giao dịch bất động sản

### 3.4.2 KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng
- Hoàn thiện mô hình thanh tra theo ngành dọc từ trung ương đến với cơ sở

#### KẾT LUẬN

Áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng thương mại sẽ đưa hoạt động quản lý rủi ro tín dụng là một vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay nhất là trong bối cảnh khủng hoảng của thị trường tài chính toàn cầu và Việt Nam cần phải thực hiện các cam kết quốc tế theo lộ trình mở cửa nền kinh tế. Luận án đã tập trung giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn với những nét mới như sau:

Thứ nhất, Luận án đúc kết lại những lý thuyết cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng trong đó, đặc biệt tác giả hệ thống nội dung quản lý rủi ro tín dụng ở các bước cơ bản: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro, kiểm soát rủi ro và xử lý nợ.

Thứ hai, Luận án đã đưa ra những lý thuyết cơ bản về mô hình quản lý rủi ro tín dụng: khái niệm, các lợi ích áp dụng mô hình, các điều kiện để có thể ảnh hưởng đến việc xây dựng mô hình, các dạng mô hình dưới góc độ nghiên cứu riêng lẻ và tổng thể. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng theo tác giả là mô hình kết hợp 3 cách thức tổ chức quản lý rủi ro, đo lường và kiểm soát rủi ro.

Thứ ba, Luận án nghiên cứu kinh nghiệm áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng của BangkokBank, Citibank và ANZ trong những điều kiện cụ thể khác nhau, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có thể vận dụng trong việc xây dựng và vận hành mô hình quản lý rủi ro tín dụng ở Việt Nam.

Thứ tư, Luận án nghiên cứu đặc điểm hoạt động tín dụng, thực trạng rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống NHTMVN trước năm 2000 và sau năm 2000. Đặc biệt, Luận án phân tích thực trạng mô hình quản lý rủi ro của các NHTMVN đang được hình thành dưới dạng các mô hình khác nhau theo các nhóm ngân hàng với những điều kiện cụ thể khác nhau, từ đó nêu rõ những kết quả đạt được và những hạn chế, nguyên nhân của những hạn chế.

Thứ năm, Luận án đã nêu định hướng hoạt động quản lý rủi ro trong thời gian tới đồng thời phân tích lợi ích và các điều kiện ảnh hưởng đến việc xác định mô hình quản lý rủi ro ở các NHTMVN. Trên cơ sở đó, Luận án đề xuất lựa chọn mô hình áp dụng thích hợp với Việt Nam.

Thứ sáu, Luận án đã nêu ra hệ thống các giải pháp hoàn thiện điều kiện nhằm vận hành mô hình quản lý rủi ro tín dụng và các giải pháp hỗ trợ, nêu ra các kiến nghị đối với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước để các mô hình đi vào áp dụng tốt. Những giải pháp và kiến nghị đưa ra được giải quyết đồng bộ trên nhiều phương diện.

Hoàn thành luận án tác giả mong muốn đóng góp một phần nhỏ kiến thức của mình vào hoạt động thực tiễn nhằm góp phần nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng của NHTM. Song, do khả năng thu thập số liệu và thời gian nghiên cứu có hạn, chắc chắn Luận án sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong được sự đánh giá của các thầy cô giáo, các cán bộ và đồng nghiệp để Luận án được hoàn chỉnh hơn và tác giả có kiến thức sâu rộng hơn về lĩnh vực nghiên cứu.